TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/DS-PT
Ngày 03 - 01 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú.

Bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 405/2023/TLPT-DS ngày 08/11/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán và vay tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 402/2023/QĐ-PT ngày 27/11/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Duy B; địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2023); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị P; địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn S: Ông Nguyễn Quốc B1; địa chỉ: Hẻm C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 30/6/2023); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn bà Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T có người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Duy B trình bày:

Bà Lê Thị T và bà Lê Thị P là chị em ruột; ông Nguyễn Văn S là anh rể của bà T. Vợ chồng ông S, bà Phước trong thời kỳ hôn nhân có vay tiền, nợ cà phê nhân xô và mua phân bón của bà Phước cụ thể như sau:

Ngày 03/9/2017, bà Lê Thị T có cho bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn S vay số tiền 800.000.000 đồng, hẹn đến tháng 12/2020 sẽ trả hết số nợ. Dù đã quá hạn trả nợ nhưng đến nay ông S, bà Phước vẫn không trả tiền cho bà Lê Thị T.

Cuối năm 2018, bà T có cho bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn S mượn 10.000kg (Mười tấn) cà phê nhân xô quy chuẩn, hẹn đến tháng 11/2019 trả nợ, việc mượn cà phê có lập giấy biên nhận nợ cà phê ngày 17/12/2018, nhưng đến nay cũng chưa trả cho bà T.

Ngày 05/4/2020, bà Lê Thị P có mua nợ của bà T 20 tấn phân loại NPK phi líp (480.000đồng/bao x 400 bao) thành tiền: 192.000.000 đồng, hẹn cuối năm 2020 trả nợ đầy đủ, nhưng đến nay cũng chưa trả cho bà T.

Khi đến hẹn trả nợ bà T có yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bà Phước, ông S không chịu trả cho bà T, mặc dù bà T có gọi điện thoại, đến nhà nhiều lần nhưng bà Phước, ông S cứ trốn tránh, theo bà T được biết thì bà Phước, ông S đã ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung và khoản nợ của bà T khi đó bà Phước, ông S đang còn là vợ chồng và mục đích vay tiền lo cho gia đình và làm ăn kinh tế để phát triển kinh tế gia đình.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn S phải trả cho bà T:

- 10.000kg (Mười tấn) cà phê nhân xô quy chuẩn có giá hiện nay khoảng 47.800đồng/kg x 10.000kg = 478.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu đồng).

- 20 tấn phân loại NPK phi líp (480.000đồng/bao x 400 bao) thành tiền: 192.000.000 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu đồng).

- 800.000.000 đồng (T1 trăm triệu đồng) tiền vay gốc.

Tổng số tiền buộc bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn S phải trả cho bà T là 1.470.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quốc B1 trình bày:

Trước đây, giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Thị P là vợ chồng, tuy nhiên đã ly hôn tại Bản án số: 18/2020/HNGĐ- ST ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk. Bà Lê Thị T là em ruột của bà Lê Thị P. Trong thời gian chung sống với bà Phước cũng như hiện tại ông S không vay

tiền, không nợ cà phê nhân xô hay mua phân bón với bà Lê Thị T, cũng như không bàn bạc, trao đổi hay đồng ý với việc bà Phước vay tiền, nợ cà phê nhân xô hay mua phân bón với bà T. Giữa bà Lê Thị P với bà Lê Thị T có mối quan hệ chị em ruột nên cấu kết để tạo ra những khoản nợ ảo, nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của ông S. Hơn nữa, khi ông S với bà Lê Thị P ly thân, cũng như sau khi ly hôn bà Phước về T cùng bà Lê Thị T, sau này bà Phước đã mua đất và xây nhà tại thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Từ trước đến nay (trước thời điểm bà Lê Thị T khởi kiện), bà Lê Thị T cũng như bà Lê Thị P chưa bao giờ thông báo hay yêu cầu ông S trả nợ đối với những khoản nợ mà bà Lê Thị T đang khởi kiện. Toàn bộ những tài liệu, chứng cứ mà bà Lê Thị T giao nộp cho Tòa án là giữa bà T với bà Lê Thị Phước t xác lập, không có thật, ông S không biết và không ký nhận. Theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông S không có nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Thị T đối với những khoản mà bà Lê Thị T đang khởi kiện.

Do vậy, ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc buộc ông S có nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Thị T; Yêu cầu bà Lê Thị T cung cấp bản gốc những tài liệu chứng cứ cho Tòa án để chứng minh yêu cầu khởi kiện; Yêu cầu bà Lê Thị T, bà Lê Thị P cung cấp tài liệu chứng cứ về việc trong thời gian ông S chung sống với bà Lê Thị P và hiện tại ông S có vay tiền, nợ cà phê nhân xô hay mua phân bón của bà Lê Thị T, cũng như việc ông S bàn bạc, trao đổi hay đồng ý với việc bà Lê Thị P vay tiền, nợ cà phê nhân xô hay mua phân bón với bà Lê Thị T. Ngoài nội dung nêu trên, không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác.

Bị đơn bà Lê Thị P trình bày:

Ngày 17/12/2018, tôi có nợ bà Lê Thị T 10 tấn cà phê nhân xô và hẹn đến tháng 11/2019 sẽ hoàn trả nhưng đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán được cho bà T.

Ngày 03/9/2017, tôi có mượn bà T số tiền 800.000.000 đồng và hẹn đến tháng 12/2020 sẽ trả nhưng tôi vẫn chưa thanh toán được. Số tiền này tôi mượn để vợ chồng mua đất.

Ngày 05/4/2020 bà T có bán cho tôi 20 tấn phân NPK Philippin và hẹn đến 25/12/2020 sẽ trả cho bà T nhưng tôi vẫn chưa trả được.

Việc vay mượn và mua bán trên đều trong thời kỳ vợ chồng tôi chưa ly hôn, nên ông S đều biết và không có ý kiến gì. Số tiền tôi mượn về đều sử dụng vào mục đích làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Nay bà T khởi kiện yêu cầu tôi và ông S trả số nợ 1.470.000.000 đồng tiền gốc và 633.600.000 đồng tiền lãi suất phát sinh thì tôi hoàn toàn đồng ý. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên

tôi mong bà T giảm bớt lãi cho tôi để tôi có điều kiện trả nợ và yêu cầu ông S phải có trách nhiệm cùng tôi trả nợ số tiền trên cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 430, 440, 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Buộc bà Lê Thị P phải trả cho bà Lê Thị T tổng số tiền 1.917.790.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó gồm: 1.470.000.000 đồng tiền nợ gốc và 447.790.000 đồng tiền nợ lãi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị P trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.917.790.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

Bà Lê Thị P phải chịu 69.534.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị T 37.036.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (Ông Lê Duy B nộp thay) theo biên lai thu số AA/2021/0011316 ngày 28/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 29 và 30/9/2023, nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn bà Lê Thị P có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, với nội dung: Đề nghị buộc bị đơn ông Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị P trả số tiền 1.917.790.000 đồng cho bà Lê Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị T là ông Lê Duy B có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo; người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn S là ông Nguyễn Quốc B1 có đơn xin xét xử vắng mặt và có văn bản trình

bày ý kiến không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T và bà Lê Thị P; bị đơn bà Lê Thị P vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo.

Tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị P vắng mặt không có lý do chính đáng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần là coi như từ bỏ quyền kháng cáo nên đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lê Thị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T và bà Lê Thị P làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của bà Lê Thị T là ông Lê Duy B và người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn S là ông Nguyễn Quốc B1 có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Lê Thị P vắng mặt không có lý do chính đáng mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần hai. Căn cứ Điều 296, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận bà Lê Thị T và bà Lê Thị P là chị em ruột với nhau. Bà T và bà Phước cho rằng 03 khoản nợ tổng cộng 1.470.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất phát sinh là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ liên đới cùng với vợ là bà Phước trả nợ cho bà T. Tuy nhiên, tại các Giấy biên nhận nợ cà phê ngày 17/12/2018, Giấy nhận nợ mua bán phân bón ngày 05/4/2020 và Giấy mượn tiền ngày 03/9/2017 do bà Lê Thị T cung cấp cho Tòa án, thể hiện tại phần ký người vay chỉ có chữ ký nhận nợ của bà Lê Thị P, không có chữ ký của ông Nguyễn Văn S. Ông S xác định không biết gì về các khoản vay này, không thừa nhận cùng bà Phước vay các khoản tiền này của

bà T. Bà T và bà Phước yêu cầu Tòa án buộc ông S phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ 1.917.790.000 đồng cho bà T, nhưng không chứng minh được các khoản vay này phục vụ cho nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống gia đình hoặc dùng để phát triển kinh tế gia đình, nên không có cơ sở xác định đây là khoản vay chung của vợ chồng ông S và bà Phước trong thời kỳ hôn nhân, mà bà Phước là người tự mình xác lập các khoản vay này với bà T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu của bà T để buộc một mình bà Phước trả khoản nợ 1.470.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất phát sinh cho bà T là đúng quy định tại Điều 27, Điều 37 và Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T mà cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea H Leo, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P: Bà Phước vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần là coi như từ bỏ quyền kháng cáo, nên HĐXX quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lê Thị P.

[2.3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Do đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lê Thị P(Vắng mặt 02 lần không có lý do chính đáng tại phiên tòa phúc thẩm), nên tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được xung công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 430, 440, 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Buộc bà Lê Thị P phải trả cho bà Lê Thị T tổng số tiền 1.917.790.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó gồm: 1.470.000.000 đồng tiền nợ gốc và 447.790.000 đồng tiền nợ lãi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2.2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị P trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.917.790.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

[2.3] Về án phí:

[2.3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị P phải chịu 69.534.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị T 37.036.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (Ông Lê Duy B nộp thay) theo biên lai thu số AA/2021/0011316 ngày 28/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

[2.3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xung công quỹ nhà nước 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bà Lê Thị P. Được khấu trừ 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số AA/2021/0011681 ngày 09/10/2023 và số AA/2021/0011686 ngày 10/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện Ea H'Leo;*
- *Chi cục THADS huyện Ea H'Leo;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm